

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22-4-2026
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Sao

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Bùi Thị Thủy.
- Ông Khoàng Văn Sơn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lò Văn Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Điện Biên tham gia phiên tòa:** Bà Điều Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 47/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2026/QĐXX-ST ngày 06 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Giàng Thị S, sinh năm 1989 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Bản L, xã M, tỉnh Điện Biên.

2. **Bị đơn:** Anh Thào A C, sinh năm 1987 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Bản P 3, xã M, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 3 năm 2026 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Giàng Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thị S và anh Thào A C do không hiểu biết pháp luật nên đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Anh, chị chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, được gia đình hai bên chứng kiến. Trong quá trình chung sống từ năm 2009 đến năm 2023, chị S và anh C sống hòa thuận, không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, đến năm 2024, thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh C thay đổi tính nết, thường

xuyên gây sự, cãi vã với chị Sẻ. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị S và anh C đã quyết định sống ly thân từ tháng 7/2024 cho đến nay. Hiện tại, tình cảm hai bên không còn, không ai quan tâm đến ai, gia đình không hạnh phúc. Vì vậy, chị S đề nghị Tòa án cho chị được chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh Thào A C.

Về nuôi con chung: Chị S và Sẻ trong thời gian chung sống có 05 con chung đều chưa thành niên là Thào A P, sinh ngày 10/4/2011; Thào Thị D, sinh ngày 15/10/2012; Thào Thị H, sinh ngày 22/01/2015; Thào Ngôn Q, sinh ngày 30/7/2018 và Thào Thị B, sinh ngày 06/3/2023. Chị S có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thào Thị H, sinh ngày 22/01/2015 và Thào Thị B, sinh ngày 06/3/2023 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Giao 03 con chung là Thào A P, sinh ngày 10/4/2011, Thào Thị D, sinh ngày 15/10/2012 và Thào Ngôn Q, sinh ngày 30/7/2018 cho anh Thào A C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn trình bày nguyện vọng của các con chung Thào A P, sinh ngày 10/4/2011; Thào Thị D, sinh ngày 15/10/2012 và Thào Ngôn Q, sinh ngày 30/7/2018 đều có nguyện vọng sống cùng với bố là anh Thào A C. Tại đơn trình bày nguyện vọng của cháu Thào Thị H, sinh ngày 22/01/2015 có nguyện vọng sống cùng với mẹ là chị Giàng Thị S. Tại biên bản hòa giải ngày 25/3/2026, chị S và anh C cũng nhất trí thỏa thuận là: anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung là Thào A P, Thào Thị D và Thào Ngôn Q cho đến khi thành niên và có khả năng lao động; chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thào Thị H và Thào Thị B, cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng cho con chung, chị S và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị S và anh C, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06 tháng 3 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Thào A C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh C thống nhất với lời trình bày của chị S về quan hệ hôn nhân, thời gian anh chị chung sống như vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị tính tình không hợp nhau nên trong cuộc sống gia đình thường xuyên cãi vã, hai bên có những mâu thuẫn không thể hòa giải được. Anh, chị đã sống ly thân từ tháng 7/2024 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, hôn nhân không hạnh phúc. Nay chị S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh C cũng nhất trí với yêu cầu của ly hôn chị S.

Về nuôi con chung: Anh C và chị S có 05 con chung đều chưa thành niên là Thào A P, sinh ngày 10/4/2011; Thào Thị D, sinh ngày 15/10/2012; Thào Thị H, sinh ngày 22/01/2015; Thào Ngôn Q, sinh ngày 30/7/2018 và Thào Thị B, sinh ngày 06/3/2023. Anh C nhất trí với nguyện vọng của chị S là anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung là Thào A P, Thào Thị D và Thào Ngôn Q cho đến khi thành niên và có khả năng lao động; chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thào Thị H và Thào Thị B cho đến

khi thành niên và có khả năng lao động như biên bản hòa giải ngày 25/3/2026 và nguyện vọng của 04 con chung. Về cấp dưỡng cho con chung, anh C và chị S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh C và chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Điện Biên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, khoản 1, khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTT ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị S và anh Thào A C. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nuôi con chung là: Chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thào Thị H, sinh ngày 22/01/2015 và Thào Thị B, sinh ngày 06/3/2023 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Anh Thào A C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung là Thào A P, sinh ngày 10/4/2011, Thào Thị D, sinh ngày 15/10/2012 và Thào Ngôn Q, sinh ngày 30/7/2018 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung, chị S và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập. Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Giàng Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung sau khi ly hôn giữa chị Giàng Thị S và anh Thào A C. Do chị S và anh C không đăng ký kết hôn nên đây là vụ án: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do bị đơn anh Thào A C hiện đang cư trú tại bản P 3, xã M, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Điện Biên.

[3] *Về tố tụng*: Nguyên đơn là chị Giàng Thị S và bị đơn là anh Thào A C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và thủ tục xét xử vắng mặt tất cả các đương sự được thực hiện theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị S và anh C đều thừa nhận do không hiểu biết pháp luật nên đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Lời khai của chị S và anh C phù hợp với nhau, phù hợp với Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 03/3/2026 của chị S tại Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Điện Biên và biên bản xác minh của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Điện Biên về việc chị S và anh C không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, tuy có đầy đủ điều kiện kết hôn nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*", do đó quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh C không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Chị S và anh C đều thừa nhận do anh, chị tính tình không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Hiện tại tình cảm giữa chị S và anh C không còn, không ai quan tâm đến ai, gia đình không hạnh phúc. Xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn làm cho tình cảm của chị S và anh C không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*" và hướng dẫn tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ với chồng giữa chị S và anh C.

[5] *Về nuôi con chung*: Chị S và anh C có 05 con chung chưa thành niên là Thào A P, sinh ngày 10/4/2011; Thào Thị D, sinh ngày 15/10/2012; Thào Thị H, sinh ngày 22/01/2015; Thào Ngôn Q, sinh ngày 30/7/2018 và Thào Thị B, sinh ngày 06/3/2023. Tại biên bản hòa giải ngày 25/3/2026, chị S và anh C nhất trí thỏa thuận là: Chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thào Thị H và Thào Thị B cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Anh Thào A C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung là Thào A P, Thào Thị D và Thào Ngôn Q cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị S và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án đến nay, chị S và anh C vẫn giữ nguyên sự thỏa thuận, Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp quy

định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của 04 con chung đã trên 07 tuổi là Thảo Thị D, Thảo A P, Thảo Thị D và Thảo Ngôn Q là muốn được sống cùng bố và Thảo Thị H là muốn được sống cùng mẹ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung chị S và anh C. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị S và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về tài sản chung, nợ chung*: Do nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Giàng Thị S có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm vì chị S là đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) sống tại xã M, tỉnh Điện Biên là xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

[8] Về quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Điện Biên tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 1, khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTT ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị S và anh Thảo A C.

2. *Về nuôi con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của chị Giàng Thị S và anh Thảo A C như sau: Chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thảo Thị H, sinh ngày 22/01/2015 và Thảo Thị B, sinh ngày 06/3/2023 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Anh Thảo A C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung là Thảo A P, sinh ngày 10/4/2011, Thảo Thị D, sinh ngày 15/10/2012 và Thảo Ngôn Q, sinh ngày 30/7/2018 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị S và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị S và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Giàng Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) sống tại xã M, tỉnh Điện Biên là xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn

5. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5;
- Phòng GD KT, TT &THA;
- THADS tỉnh Điện Biên;
- UBND xã M;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Sao

